

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Quốc Tế

Analyze factors influence the entrepreneurial intention of students in International University

Nguyễn Võ Hiền Châu^{1,2*}

¹Trường Đại học Quốc tế, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: nvhchau@hcmiu.edu.vn

THÔNG TIN

DOI: 10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.18.1.2718.2023

Ngày nhận: 03/04/2023

Ngày nhận lại: 08/05/2023

Duyệt đăng: 10/05/2023

Từ khóa:

giáo dục khởi nghiệp; nhận thức hỗ trợ của trường đại học; lý thuyết hành vi có kế hoạch; Trường ĐH Quốc Tế; ý định khởi nghiệp

Keywords:

entrepreneurial education; perceived university support; theory of Planned Behavior; International University; entrepreneurial intention of student

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu này có mục tiêu tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Quốc Tế. Nghiên cứu xuất phát từ lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986), kết hợp với thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991, 2002) và các thang đo của các nghiên cứu đương đại về ý định thành lập doanh nghiệp. Nghiên cứu định lượng dùng SPSS để xử lý dữ liệu, bao gồm phương pháp hồi quy tuyến tính và các phép kiểm kê thiết để đánh giá độ tin cậy của dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lập nghiệp của sinh viên thì đào tạo về khởi nghiệp có ảnh hưởng lớn nhất, sau đó đến nhận thức năng lực về khởi nghiệp, tiếp theo là nhận thức về sự hỗ trợ của trường đại học, và cuối cùng là thái độ đối với khởi nghiệp.

ABSTRACT

This study aims to analyze the factors that affect the entrepreneurial intention of students at International University. The research is based on Bandura's theory of social cognition (1986), combined with Ajzen's theory of planned behavior (1991, 2002) and the scales of contemporary studies on entrepreneurial intention. Quantitative research uses SPSS to process data, including linear regression and necessary tests to evaluate the reliability of data. Research results show that there are four factors affecting students' entrepreneurial intention, including (1) Entrepreneurial Education, (2) Perception of entrepreneurial capacity, (3) Perceived University support, and (4) Attitude toward entrepreneurship. In particular, entrepreneurial education has the greatest influence on students' self-employment decisions.

1. Giới thiệu

Khởi nghiệp được xem là yếu tố nền tảng và quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế với động lực là sự ra đời và hoạt động của các doanh nghiệp mới. Theo các thống kê chính thức, hiện nay có 34 cơ sở/tổ chức ươm mầm khởi nghiệp sáng tạo, nguồn tài chính đầy hứa hẹn với 100 quỹ đầu tư và 250 chuyên gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngoài ra hoạt động khởi nghiệp còn rất

sôi nổi ở hệ thống giáo dục với hơn 100 trường phổ thông và đại học đang chủ trương bồi dưỡng hoạt động đổi mới sáng tạo (Khanh Trinh, 2023). Việc kiến tạo doanh nghiệp mới là việc làm rất cần thiết và hữu ích cho xã hội vì giúp giảm tỉ lệ thất nghiệp và là động lực thúc đẩy nền kinh tế của đất nước tiến bộ hơn (Frederick, Allan, & Donald, 2012). Nghiên cứu của tác giả Rao (2014) chỉ ra rằng nhiều doanh nhân thành công hiện nay đã bắt đầu sự nghiệp kinh doanh ngay từ khuôn viên trường đại học. Marchand và Sood (2014) nhận xét rằng các doanh nhân sinh viên không phải chỉ đơn thuần là một thành viên thụ động tham gia lớp học kinh doanh mà còn chủ động tiến hành kinh doanh tại các địa điểm gần khuôn viên trường hay thậm chí là lãnh đạo một xí nghiệp.

Khoảng trống nghiên cứu: Tại Việt Nam, nghiên cứu về ý định thành lập doanh nghiệp mới của sinh viên là một đề tài rất được quan tâm. Một số nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy quyết định tự thành lập công ty riêng là một quyết định thử thách đòi hỏi cá nhân phải có những đặc điểm tính cách của một doanh nhân, như tự tin, dám mạo hiểm, có khát vọng thành công cao (Le, 2018; Le & Nguyen, 2019; Phan & Tran, 2017). Tuy nhiên, tính cách của mỗi cá nhân chịu ảnh hưởng đến 50% bởi gen di truyền và khoảng 34% bởi môi trường bên ngoài (Bouchard, 2004). Trong khi không thể tác động lên yếu tố di truyền của cá nhân, thì việc tác động đến môi trường của cá nhân nhằm thay đổi ý định liên quan đến việc tự lập nghiệp là quan trọng. Hơn nữa, ở môi trường đại học, với phương pháp giảng dạy khác nhau, môi trường học tập khác nhau, có thể sẽ có tác động khác nhau đến việc truyền cảm hứng để sinh viên quan tâm đến việc chọn cho mình một con đường riêng bằng lựa chọn lập công ty. Vì vậy, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Quốc tế là cần thiết.

Mục tiêu nghiên cứu:

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự quyết định tự lập nghiệp của sinh viên.
- Đề xuất những giải pháp chiến lược cho Trường Đại học Quốc tế nhằm phát triển và xây dựng hình ảnh khởi nghiệp như một sự lựa chọn nghề nghiệp tương lai của sinh viên.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch là lý thuyết nổi tiếng giải thích rằng hành vi của một người có thể dự đoán được thông qua cách một người nhìn nhận về hành vi, mục đích của hành vi và ảnh hưởng của xã hội. Tinh thần khởi nghiệp là một hành vi được lên kế hoạch, kiểm soát có ý chí, vốn có chủ đích hơn là bản năng, trong đó các cá nhân phát triển ý định khởi nghiệp theo thời gian trước khi bắt đầu hành động để tạo ra một doanh nghiệp mới - đây chính là lập luận cơ sở cho các mô hình ý định khởi nghiệp (Ajzen & Fishbein, 1980; Ajzen, 1985; Chin, 1998).

Lý thuyết hành vi có kế hoạch được sử dụng làm nền tảng lý thuyết trong nghiên cứu này vì lý thuyết này đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về tinh thần khởi nghiệp và đã đóng góp vào tài liệu giáo dục tinh thần kinh doanh trên toàn thế giới.

2.2. Khởi nghiệp

Gedeon (2010) chỉ ra rằng thuật ngữ khởi nghiệp (hoặc doanh nhân) vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất. Gedeon (2010) định nghĩa doanh nhân là người chấp nhận rủi ro và có thể chiếm đoạt bất kỳ khoản lợi nhuận nào một cách hợp pháp. McClelland (1961) khẳng định rằng hoạt động kinh doanh liên quan đến việc chấp nhận rủi ro, hoạt động tích cực, trách nhiệm cá nhân, tiền bạc là thước đo kết quả, dự đoán các khả năng trong tương lai và kỹ năng tổ chức.

2.3. Ý định khởi nghiệp (Entrepreneurial Intention - EI)

Khi kiến tạo mới một doanh nghiệp, ý định khởi nghiệp là trạng thái định hướng, tập trung chú ý, trải nghiệm, hành động, thiết lập mục tiêu, giao tiếp, cam kết, tổ chức và các hành vi khác của một người đối với việc thành lập, tổ chức một doanh nghiệp mới (Fini, Grimaldi, Marzocchi, & Sobrero, 2012). Theo Thompson (2009), ý định kinh doanh không phải là một quyết định đơn giản giữa “có hoặc không”; đúng hơn, nó là một quá trình kéo dài từ việc ưu tiên giữa tự tạo việc làm hơn là làm công ăn lương cho đến cam kết theo đuổi một doanh nghiệp, sự nghiệp, và cuối cùng là tinh thần khởi nghiệp. Thang đo ý định khởi nghiệp đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu, bao gồm các mục như: “Sự quan tâm của sinh viên về việc khởi nghiệp”, “Dự định trở thành một doanh nhân” (Amofah, Saladrignes, & Akwaa-Sekyi, 2020; Esfandiar, Shari, Pratt, & Altinay, 2019; Jena, 2020).

2.4. Thái độ đối với việc khởi nghiệp (ATE) và EI

Khi mô tả quá trình kinh doanh, thái độ chiếm hơn một nửa sự đa dạng trong ý định, trong khi ý định chỉ chiếm khoảng một phần ba sự khác biệt trong hành động. Những cá nhân có triển vọng tích cực hơn có nhiều khả năng truyền đạt tiềm năng kinh doanh của họ trong tương lai (Tiwari, Bhat, & Tikoria, 2017). Dữ liệu từ các nghiên cứu khác nhau đã chứng minh mối liên hệ theo ngữ cảnh giữa thái độ đối với việc khởi nghiệp và ý định thực hiện hành động kinh doanh (Amofah & ctg., 2020; Esfandiar & ctg., 2019; Gultom & ctg., 2020; Vamvaka, Stoforos, Palaskas, & Botsaris, 2020). Thang đo thái độ đối với khởi nghiệp đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu, bao gồm các mục như “Trở thành doanh nhân là ưu tiên quan trọng nhất trong cuộc đời tôi”, “Tôi muốn thành lập doanh nghiệp của riêng mình nếu tôi có cơ hội và nguồn lực” (Amofah & ctg., 2020; Boubker, Arroud, & Ouajdouni, 2021).

H1: ATE có ảnh hưởng tích cực đến EI

2.5. Nhận thức về chuẩn mực xã hội (PSN) và EI

Georgescu và Herman (2020) báo cáo rằng các gia đình có nền tảng kinh doanh có thể gián tiếp tác động đến các mục tiêu kinh doanh, đây là yếu tố có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của người học. Asimakopoulos, Hernández, và Miguel (2019) tin rằng nhận thức về chuẩn mực xã hội ảnh hưởng đến ý thức hệ và nhận thức của mọi người về những điều thiết yếu trong cuộc sống của họ, đặc biệt là khi bắt đầu một dự án kinh doanh. Thang đo Nhận thức về chuẩn mực xã hội đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu, bao gồm các mục như “Tôi tin là gia đình sẽ đồng ý với quyết định tự khởi nghiệp của tôi”, “Tôi tin là bạn bè sẽ đồng ý với quyết định tự khởi nghiệp của tôi” (Vamvaka & ctg., 2020).

H2: PSN có ảnh hưởng tích cực đến EI

2.6. Nhận thức về năng lực khởi nghiệp (PEC) và EI

Theo Ajzen (2002), nhận thức kiểm soát hành vi cá nhân là một cấu trúc đơn chiều, là nhận thức của một cá nhân về khả năng thực hiện các chuỗi hành động cần thiết để giải quyết một vấn đề. Nhận thức về năng lực khởi nghiệp bao gồm sự tin vào năng lực bản thân như các kiến thức và kỹ năng của một người về mức độ dễ dàng hoặc khó khăn, cũng như sự tự tin của một người vào khả năng khởi nghiệp. Nghiên cứu về ý định khởi nghiệp đã nhấn mạnh mối liên hệ giữa nhận thức năng lực kinh doanh và ý định khởi nghiệp (Mensah, Zeng, Luo, Xiao, & Mengqiu, 2021; Moriano, Gorgievski, Laguna, Stephan, & Zarafshani, 2012; Su & ctg., 2021). Thang đo Nhận thức về năng lực kinh doanh đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu, bao gồm các mục như: “Tôi đã chuẩn bị một kế hoạch khả thi để xây dựng một doanh nghiệp”, “Tôi biết các chi tiết thực tế cần thiết để bắt đầu một công ty.” (Vamvaka & ctg., 2020).

H3: PEC có ảnh hưởng tích cực đến EI

2.7. Giáo dục khởi nghiệp (EE) và EI

Nhiều nhà nghiên cứu khác nhau nhìn nhận chủ đề này từ nhiều góc độ khác biệt (Hansemark, 1998). Nielsen và Gartner (2017) tin rằng giáo dục khởi nghiệp nên tập trung vào việc trao quyền cho sinh viên để có được các kỹ năng giúp họ sáng tạo và chấp nhận rủi ro, và khóa đào tạo này nên thông qua học tập dựa trên dự án. Sự phù hợp đáng kể của giáo dục khởi nghiệp lên ý định khởi nghiệp đã được nhấn mạnh trong nghiên cứu (Anjum & Phung, 2020). Thang đo Giáo dục khởi nghiệp đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu, bao gồm các mục như: “Khóa học khởi nghiệp bổ sung kiến thức của tôi về kinh doanh”, “Tôi hiểu các lý thuyết được dạy trong khóa học khởi nghiệp” (Asimakopoulos & ctg., 2019; Boubker & ctg., 2021; Vamvaka & ctg., 2020).

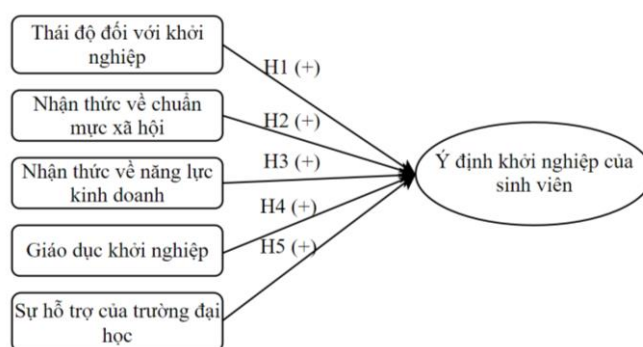
H4: EE có ảnh hưởng tích cực đến EI

2.8. Nhận thức hỗ trợ của trường đại học (PUS) và EI

Simonton (2000) tin rằng các trường đại học hoàn toàn có thể xây dựng cho sinh viên một môi trường thuận lợi để bồi dưỡng ý định và hỗ trợ cho nỗ lực của sinh viên duy trì tinh thần khởi nghiệp và cũng như giúp đỡ cho sinh viên các bước ban đầu. Theo Su và cộng sự (2021), sinh viên có thể hưởng nhiều lợi ích từ các hỗ trợ của trường đại học qua việc tích lũy kinh nghiệm để áp dụng kiến thức đã học vào các hoạt động thực tế. Những hoạt động này bao gồm mô phỏng kinh doanh, nghiên cứu điển hình, cuộc thi khởi nghiệp và sử dụng vườn ươm doanh nghiệp. Khi nhận thức về hỗ trợ khởi nghiệp của trường đại học đối với sinh viên càng cao thì ý định thành lập doanh nghiệp càng cao. Thang đo Nhận thức về sự hỗ trợ của trường đại học được phát triển bởi (Saeed, Yousafzai, Yani-De-Soriano, & Mufatto, 2015; Vamvaka & ctg., 2020).

H5: PUS có ảnh hưởng tích cực đến EI

2.9. Mô hình nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu: sinh viên trường Đại học Quốc Tế từ năm thứ 2 trở lên để đảm bảo sinh viên có đủ thời gian học qua các khóa đào tạo khởi nghiệp của trường và các môn giáo dục khởi nghiệp.

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng với bộ câu hỏi sàng lọc. Phiếu khảo sát được phát tại các lớp học vào giờ ra chơi, có sự hỗ trợ của giảng viên đứng lớp, vì vậy đảm bảo được mỗi sinh viên có đủ từ 10 - 15 phút để trả lời phiếu khảo sát.

Nghiên cứu áp thang đo ATE của (Amofah & ctg., 2020; Boubker & ctg., 2021), thang đo PSN của (Vamvaka & ctg., 2020); thang đo PEC của (Vamvaka & ctg., 2020); thang đo EE của

(Asimakopoulos & ctg., 2019; Boubker & ctg., 2021; Vamvaka & ctg., 2020); Thang đo PUS của (Saeed & ctg., 2015; Vamvaka & ctg., 2020); thang đo EI của (Amofah & ctg., 2020; Jena, 2020; Esfandiar & ctg., 2019). Các câu hỏi trong thang đo có ngôn ngữ chính là Tiếng Anh, được dịch sang Tiếng Việt bởi tác giả, có sự tham khảo ý kiến của các Giảng viên ngành Quản trị Kinh Doanh của Trường Đại học Quốc tế.

Các câu hỏi sử dụng thang đo lường Likert 5 mức độ, trong đó thang 1 là hoàn toàn không đồng ý, thang 5 là hoàn toàn đồng ý.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích định lượng phân tích mối quan hệ giữa các biến theo hồi quy tuyến tính xử lý bằng SPSS 26.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mẫu

Tổng số sinh viên được khảo sát là 300. Có 264 mẫu khảo sát hợp lệ với tất cả các câu hỏi được trả lời, chiếm tỷ lệ phản hồi 90%. Nam chiếm 32.8%, Nữ chiếm 67.2%.

Trong đó có 52% sinh viên nhập học năm 2021, 48% sinh viên khóa 2020 trở về trước. Về chuyên ngành, 90% sinh viên tham gia khảo sát thuộc khoa Quản trị Kinh Doanh và khoa kinh tế, tài chính, kế toán.

Tỷ lệ sinh viên xuất thân từ gia đình doanh nhân là 37.7%, và 62.3% từ gia đình phi doanh nhân.

Khảo sát về trải nghiệm kinh nghiệm kinh doanh trước đây, 36.6% sinh viên tham gia khảo sát đã và đang kinh doanh tự phát với quy mô nhỏ lẻ, còn lại 63.4% sinh viên chưa từng có kinh nghiệm kinh doanh buôn bán.

4.2. Độ tin cậy của dữ liệu

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha là $0.931 > 0.6$ và các biến quan sát đều có tương quan biến - tổng lớn hơn 0.3, cho thấy các biến quan sát thỏa điều kiện về độ tin cậy và được sử dụng để phân tích nhân tố.

Bảng 1

Hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha

Cronbach's Alpha	N of Items
0.931	26

4.3. Phân tích nhân tố

4.3.1. Phân tích EFA các biến độc lập

Hệ số KMO = $0.866 > 0.5$, đồng thời căn cứ vào kiểm định Bartlett với Sig. = $0.00 < 0.05$ (khoảng tin cậy 95%) các biến quan sát có tương quan với nhau.

Bảng 2

Kết quả kiểm định Barlett và KMO cho biến độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.866
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2451.738
	df	190
	Sig.	0.000

Đại lượng Eigenvalue của nhân tố thứ 05 là $1.102 > 1$, nghiên cứu xác định có năm nhân tố được trích ra từ dữ liệu khảo sát với tổng phương sai trích (cumulative %) là $65.895\% > 50\%$, cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Các nhân tố từ thứ 06 đến 20 có giá trị nhỏ hơn 1.

Bảng 3

Tổng phương sai trích của biến độc lập

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.825	34.127	34.127	6.825	34.127	34.127	3.616	18.082	18.082
2	2.192	10.962	45.089	2.192	10.962	45.089	3.446	17.230	35.312
3	1.643	8.213	53.301	1.643	8.213	53.301	2.213	11.065	46.377
4	1.417	7.084	60.385	1.417	7.084	60.385	2.161	10.806	57.184
5	1.102	5.510	65.895	1.102	5.510	65.895	1.742	8.712	65.895

Extraction Method: Principal Component Analysis

Ma trận xoay nhân tố (Rotated Component Matrix) với phép xoay Varimax xác định cụ thể năm nhóm nhân tố như sau:

Nhân tố 1: Bao gồm các biến về Thái độ đối với khởi nghiệp: ATE1, ATE2, ATE3.

Nhân tố 2: Bao gồm các biến về Nhận thức về chuẩn mực xã hội: PSN1, PSN2, PSN3.

Nhân tố 3: Bao gồm các biến về Nhận thức về năng lực kinh doanh: PEC1, PEC2, PEC3, PEC4, PEC5, PEC6.

Nhân tố 4: Bao gồm các biến về Giáo dục khởi nghiệp: EE1, EE2, EE3, EE4, EE5.

Nhân tố 5: Bao gồm các biến về Nhận thức hỗ trợ của trường Đại học: PUS1, PUS2, PUS3.

Kết quả hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 chứng tỏ thang đo là phù hợp và bảo đảm các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4

Bảng ma trận xoay nhân tố các biến độc lập

	Component				
	1	2	3	4	5
ATE1	0.649				
ATE2	0.817				
ATE3	0.545				
PSN1		0.726			
PSN2		0.879			
PSN3		0.770			

	Component				
	1	2	3	4	5
PEC1			0.683		
PEC2			0.748		
PEC3			0.778		
PEC4			0.750		
PEC5			0.644		
PEC6			0.686		
EE1				0.791	
EE2				0.755	
EE3				0.759	
EE4				0.812	
EE5				0.766	
PUS1					0.789
PUS2					0.850
PUS3					0.787
Extraction Method: Principal Component Analysis Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization					

4.3.2. Phân tích EFA biến phụ thuộc

Hệ số KMO = 0.871 > 0.5, đồng thời căn cứ vào kiểm định Bartlett với Sig. = 0.00 < 0.05 (khoảng tin cậy 95%) các biến quan sát có tương quan với nhau.

Bảng 5

Kết quả kiểm định Barlett và KMO cho biến phụ thuộc

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0.871	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	803.265
	df	15
	Sig.	0.000

Đại lượng Eigenvalue của nhân tố thứ nhất là 3.778 > 1 cho thấy sự hội tụ của phép phân tích dừng ở nhân tố thứ nhất, tổng phương sai trích (cumulative %) là 62.971% > 50%, với hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5. Như vậy, kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc thể hiện có một nhân tố được rút trích từ sáu biến quan sát của thang đo ý định khởi nghiệp, và nhân tố này giải thích đến 62.971% sự biến thiên của bộ dữ liệu. Từ kiểm định KMO và Bartlett, phân tích EFA trong nghiên cứu này là phù hợp.

4.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

Trong Bảng 6, hệ số R^2 hiệu chỉnh trong mô hình nghiên cứu này là 0.745, tương đương 74.5%. Nghĩa là, 05 biến độc lập giải thích được 74.5% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 25.5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Bảng 6

Độ phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0.866 ^a	0.749	0.745	0.40894
a. Predictors: (Constant), PUS, PSN, ATE, PEC, EE				
b. Dependent Variable: EI				

Trong bảng ANOVA, giá trị Sig. = 0.000 < 0.05 thể hiện rằng mô hình hồi quy phù hợp.

Bảng 7

Kết quả ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	129.073	5	25.815	154.367	0.000 ^b
	Residual	43.145	258	0.167		
	Total	172.218	263			
a. Dependent Variable: EI						
b. Predictors: (Constant), PUS, PSN, ATE, PEC, EE						

Trong bảng Coefficients, cột VIF, tất cả giá trị đều nhỏ hơn 2 nên không có dấu hiệu đa cộng tuyến. Các biến ATE, PEC, EE, PUS thỏa điều kiện kiểm định t, giá trị Sig. < 0.05 cho thấy mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%. Thái độ đối với khởi nghiệp, Nhận thức về năng lực kinh doanh, Giáo dục kinh doanh, Nhận thức về sự hỗ trợ của trường đại học có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Biến PSN có giá trị Sig. bằng 0.053, cho thấy PSN không có mối quan hệ với EI. Nhận thức về chuẩn mực xã hội không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Cột Beta trong bảng Coefficients, hệ số Beta của các biến ATE là 0.11, PEC là 0.184, EE là 0.574, PUS là 0.168. Hệ số của EE cao nhất cho thấy giáo dục khởi nghiệp có sự ảnh hưởng nhiều nhất đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên, và tác động lớn thứ hai là nhận thức năng lực kinh doanh của sinh viên, sau đó là sự hỗ trợ từ phía trường đại học và cuối cùng là nhận thức về khởi nghiệp.

Bảng 8

Kết quả Coefficients

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	SE	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	-0.646	0.182		-3.550	0.000		
	ATE	0.131	0.044	0.110	2.943	0.004	0.701	1.427
	PEC	0.201	0.041	0.184	4.906	0.000	0.693	1.443
	PSN	0.074	0.038	0.068	1.941	0.053	0.798	1.253
	EE	0.598	0.044	0.574	13.570	0.000	0.542	1.846
	PUS	0.189	0.039	0.168	4.793	0.000	0.786	1.273

a. Dependent Variable: EI

4.5. Thảo luận

Về thái độ đối với khởi nghiệp: Kết quả của nghiên cứu này ủng hộ giả thuyết H1, chứng minh rằng thái độ của sinh viên đối với tinh thần kinh doanh hỗ trợ tích cực cho ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu ngoài nước trước đây (Adu, Boakye, Suleman, & Bingab, 2020; Amofah & ctg., 2020; Boubker & ctg., 2021; Fragoso, Rocha-Junior, & Xavier, 2019). Kết quả này đồng thời cũng tương đồng với nghiên cứu trong nước (Le & Nguyen, 2019; Phan & Tran, 2017). Điều này có nghĩa rằng sinh viên khi có thái độ tích cực với ý định khởi nghiệp thì có khả năng cao sinh viên sẽ có ý định thành lập doanh nghiệp sau này.

Về chuẩn mực xã hội: Kết quả của nghiên cứu này bác bỏ giả thuyết H2, cho thấy rằng các chuẩn mực xã hội được nhận thức không ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nói cách khác, ngay cả khi sinh viên nhận ra sự hỗ trợ và chấp thuận từ môi trường thân thiết nhất, gia đình, đồng nghiệp và bạn bè, điều đó vẫn khó có thể ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của họ. Tác động của nhận thức về chuẩn mực xã hội vẫn còn nhiều tranh cãi trong giới nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu này mâu thuẫn với kết quả trước đó (Gultom & ctg., 2020; Siu & Lo, 2013). Tuy nhiên, lại phù hợp với Fragoso và cộng sự (2019), người đã phát hiện ra rằng nhận thức về chuẩn mực xã hội không ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong số các sinh viên tốt nghiệp ở Brazil và Bồ Đào Nha.

Về nhận thức về năng lực khởi nghiệp: Kết quả nghiên cứu này ủng hộ giả thuyết H3, chứng minh rằng nhận thức về năng lực khởi nghiệp của sinh viên có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đó (Guerrero, Rialp, & Urbano, 2006; Schwarz, Wdowiak, Almer-Jarz, & Breiteneker, 2009). Điều này có thể giải thích bởi giả thuyết của Bandura (1986), rằng khi sinh viên tự tin mình đủ khả năng và kiến thức để khởi nghiệp, các bạn sẽ tập trung toàn bộ sức lực để thực hiện kế hoạch và có khả năng thành công cao hơn.

Về giáo dục khởi nghiệp: Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu này ủng hộ giả thuyết H4, theo đó, nhân mạnh rằng giáo dục khởi nghiệp có sự ảnh hưởng đáng kể đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên. Hay nói cách khác, chương trình giáo dục về khởi nghiệp được xây dựng hấp dẫn và hiệu quả sẽ hỗ trợ rất tích cực đến quyết định thành lập doanh nghiệp mới của sinh viên. Kết quả này tương tự như ghi nhận từ nghiên cứu của các nghiên cứu trước đây (Anjum & Phung,

2020; Jena, 2020; Le & Nguyen, 2019; Li & Wu, 2019; Phan & Tran, 2017).

Về nhận thức về sự hỗ trợ của trường đại học: Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa nhận thức về sự hỗ trợ của trường đại học đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, thông qua giả thuyết H5. Nói cách khác, hỗ trợ của trường đại học có thể cải thiện hiệu quả khởi nghiệp của sinh viên bằng cách hỗ trợ sinh viên tích lũy kinh nghiệm để áp dụng kiến thức đã học vào các hoạt động thực tế, bao gồm mô phỏng kinh doanh, nghiên cứu điển hình, cuộc thi khởi nghiệp và sử dụng vườn ươm doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy tính nhất quán khi so với các nghiên cứu công bố trước đó (Anjum & Phung, 2020; Su & ctg., 2021).

5. Kết luận và gợi ý

Về thái độ đối với khởi nghiệp: Nhà trường và các khoa, bộ môn cần đẩy mạnh các hoạt động tạo ảnh hưởng tốt đến nhận thức của sinh viên về khởi nghiệp, như trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm với cựu sinh viên, quảng bá hình ảnh của nhà trường đồng thời với các tấm gương khởi nghiệp của cựu sinh viên. Thông qua những hoạt động này, sinh viên sẽ cân nhắc khởi nghiệp như là một trong những lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai.

Về nhận thức về năng lực khởi nghiệp: Nhà trường nên chú trọng rà soát cách thiết kế nội dung các lớp học, các khóa đào tạo và cuộc thi khởi nghiệp sao cho phù hợp và bám sát với các kỹ năng và kiến thức thực tế khi khởi nghiệp, đảm bảo sinh viên sau khi học qua các lớp học, các chương trình đào tạo hoặc tham gia cuộc thi khởi nghiệp có thể tự tin vào năng lực khởi nghiệp của bản thân.

Về giáo dục khởi nghiệp: Những chương trình đào tạo của nhà trường nên bắt đầu từ rất sớm, qua đó có thể ảnh hưởng phần nào đến thái độ và cách nhìn của sinh viên về lựa chọn thành lập doanh nghiệp riêng của bản thân. Với mục tiêu biến khởi nghiệp là một lựa chọn nghề nghiệp cho sinh viên, nhà trường có thể thiết kế các khóa đào tạo và các lớp học khởi nghiệp như một chương trình bắt buộc, nghiêm túc, liên tục, nhất quán và dài hạn.

Về nhận thức về sự hỗ trợ của trường đại học: Kết quả nghiên cứu này là bằng chứng thực nghiệm chứng minh các hoạt động ươm mầm doanh nghiệp, hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp của nhà trường đang mang lại hiệu quả tích cực. Nhà trường cần tích cực quảng bá các hoạt động khởi xướng tinh thần khởi nghiệp và chương trình hỗ trợ ươm mầm doanh nghiệp, tạo ra văn hóa khởi nghiệp mạnh mẽ trong môi trường đại học và là cầu nối cho sinh viên giữa các khoa khác nhau để trau dồi kiến thức và hoàn thiện kỹ năng trong khởi nghiệp. Các chương trình đào tạo khởi nghiệp cần được phát triển với tầm nhìn dài hạn và thời gian liên tục để sinh viên từ nhiều khoa khác nhau có thể tham gia, thành lập nhóm từ rất sớm để cùng nuôi dưỡng ý tưởng và niềm đam mê chung.

Về nhận thức về chuẩn mực xã hội: Trong nghiên cứu này, nhận thức về chuẩn mực xã hội, sự ủng hộ từ phía gia đình và bạn bè không có ảnh hưởng đến quyết định tự lập nghiệp của sinh viên. Vấn đề này còn nhiều tranh cãi và các nghiên cứu cho đến nay vẫn có kết quả khác biệt, nhất là các nghiên cứu ở các nhóm đối tượng khác nhau. Nghiên cứu của chúng tôi với thiết kế cắt ngang, chọn mẫu thuận tiện có tác dụng nêu lên giả thiết làm tiền đề để xây dựng các nghiên cứu sau với thiết kế nghiên cứu quy mô hơn để làm sáng tỏ vấn đề này.

Hạn chế của nghiên cứu: Do thời gian tiến hành nghiên cứu có giới hạn, chúng tôi áp dụng chọn mẫu thuận tiện để có thể tiến hành thu thập dữ liệu phù hợp. Dữ liệu của nghiên cứu chỉ phản ánh cụ thể nhóm sinh viên theo học tại trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia TP HCM, chưa hẳn tương đồng với các đối tượng sinh viên của các cơ sở giáo dục khác. Đây là hạn chế của phương pháp chọn mẫu thuận tiện, do vậy chúng tôi đề xuất cần có thêm các nghiên cứu từ nhiều trung tâm, cơ sở giáo dục khác để có sự đánh giá tổng thể, toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo

- Adekiya, A. A., & Ibrahim, F. (2016). Entrepreneurship intention among students. The antecedent role of culture and entrepreneurship training and development. *International Journal of Management Education*, 14(2), 116-132. doi:10.1016/j.ijme.2016.03.001
- Adu, I. N., Boakye, K. O., Suleman, A.-R., & Bingab, B. B. B. (2020). Exploring the factors that mediate the relationship between entrepreneurial education and entrepreneurial intentions among undergraduate students in Ghana. *Asia Pacific Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 14(2), 215-228.
- Ajzen, I. (1985). From intentions to actions: A theory of planned behavior. In J. Kuhl & J. Beckman (Eds.), *Action-control: From cognition to behavior* (pp. 11-39). Heidelberg, Germany: Springer.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. doi:10.1016/0749-5978(91)90020-T
- Ajzen, I. (2002). Perceived behavioral control, self-efficacy, locus of control, and the theory of planned behavior. *Journal of Applied Social Psychology*, 32(4), 665-683. doi:10.1111/j.1559-1816.2002.tb00236.x
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behavior*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice - Hall.
- Amofah, K., Saladríguez, R., & Akwaa-Sekyi, E. K. (2020). Entrepreneurial intentions among MBA students. *Cogent Business and Management*, 7(1), Article 183240. doi:10.1080/23311975.2020.1832401
- Anjum, T., & Phung, S. P. (2020). Moderating role of university support on the relationship between effective entrepreneurship education and entrepreneurial intention. *Test Engineering & Management*, 83, 16377-16387.
- Asimakopoulou, G., Hernández, V., & Miguel, J. P. (2019). Entrepreneurial intention of engineering students: The role of social norms and entrepreneurial self-efficacy. *Sustainability (Switzerland)*, 11(16), 1-17. doi:10.3390/su11164314
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Boubker, O., Arroud, M., & Ouajdouni, A. (2021). Entrepreneurship education versus management students' entrepreneurial intentions. A PLS-SEM approach. *The International Journal of Management Education*, 19(1), Article 100450. doi:10.1016/j.ijme.2020.100450
- Bouchard, T. J. (2004). Genetic influence on human psychological traits. *Current Directions in Psychological Science*, 13(4), 148-151. doi:10.1111/j.0963-7214.2004.00295.x
- Bui, D. H. T., Le, L. T., Dao, D. T. X., & Nguyen, H. T. (2011). Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tính cách cá nhân lên tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên [Study the effects of individual personality factors on students' entrepreneurial potential]. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh*, 14(3Q), 68-82.
- Chau, T. T. N., & Huynh, T. L. T. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học An Giang [Factors affecting the intention to start a business of An Giang University students]. Truy cập ngày 10/10/2022 tại Tạp chí Công Thương website: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-y-dinh-khoi-nghiep-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-an-giang-70579.htm>

- Chin, W. W. (1998). The partial least squares approach to structural equation modeling. In G. A. Marcoulides (Ed.), *Modern methods in business research* (pp. 295-336). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- Esfandiar, K., Shari, M., Pratt, S., & Altinay, L. (2019). Understanding entrepreneurial intentions: A developed integrated structural model approach understanding entrepreneurial intentions: A developed integrated structural model approach. *Journal of Business Research*, 94(November), 172-182. doi:10.1016/j.jbusres.2017.10.045
- Fini, R., Grimaldi, R., Marzocchi, G. L., & Sobrero, M. (2012). The determinants of corporate entrepreneurial intention within small and newly established firms. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 36(2), 387-414. doi:10.1111/j.1540-6520.2010.00411.x
- Fragoso, R., Rocha-Junior, W., & Xavier, A. (2019). Determinant factors of entrepreneurial intention among university students in Brazil and Portugal. *Journal of Small Business and Entrepreneurship*, 32(1), 33-57. doi:10.1080/08276331.2018.1551459
- Frederick, H., O'Connor, A., & Kuratko, D. F. (2018). *Entrepreneurship*. Melbourne, Australia: Cengage Learning Australia.
- Gedeon, S. (2010). What is entrepreneurship? *Entrepreneurial Practice Review*, 1(3), 16-35.
- Georgescu, M.-A., & Herman, E. (2020). The impact of the family background on students' entrepreneurial intentions: An empirical analysis. *Sustainability*, 12(11), Article 4775. doi:10.3390/su12114775
- Guerrero, M., Rialp, J., & Urbano, D. (2006). The impact of desirability and feasibility on entrepreneurial intentions: A structural equation model. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 4(1), 35-50. doi:10.1007/S11365-006-0032-X
- Gultom, S., Dalle, J., Restu, Baharuddin, Hairudinoar, & Gultom, S. (2020). The influence of attitude and subjective norm on citizen's intention to use e-government services. *Journal of Security and Sustainability Issues*, 9(5), 173-187. doi:10.9770/jssi.2020.9.M(14)
- Hansemark, O. C. (1998). The effects of an entrepreneurship programme on need for achievement and locus of control of reinforcement. *International Journal of Entrepreneurial Behavior and Research*, 4(1), 28-50. doi:10.1108/13552559810203957
- Jena, R. K. (2020). Measuring the impact of business management student's attitude towards entrepreneurship education on entrepreneurial intention. *Computers in Human Behavior*, 107(2020), Article 106275. doi:10.1016/j.chb.2020.106275
- Khanh Trinh (2023, March 13). *Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp [Entrepreneurship development]*. Truy cập ngày 10/10/2022 tại Báo điện tử Nhân dân website: <https://nhandan.vn/phat-trien-he-sinh-thai-khoi-nghiep-post742755.html>
- Krueger, N. F. (1993). The impact of prior entrepreneurial exposure on perceptions and new venture feasibility and desirability. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18(1), 5-21. doi:10.1177/104225879301800101
- Kuratko, D. F., & Morris, M. H. (2018). Corporate entrepreneurship: A critical challenge for educators and researchers. *Entrepreneurship Education and Pedagogy*, 1(1), 42-60. doi:10.201177/2515127417737291

- Le, D. T. T., & Nguyen, A. T. P. (2016). Các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật tại Trường Đại học Lạc Hồng [Factors affecting the intention to start a business of students in the field of economics and engineering at Lac Hong University]. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, 5(62), 83-88.
- Le, L. K. (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh [Factors affecting the intention to start a business of economics students in Ho Chi Minh City]. *Tạp chí Phát triển nhân lực*, 1(6), 12-24.
- Le, Q. (2007). Nghiên cứu quá trình quyết định khởi nghiệp của doanh nhân trẻ Việt Nam- thành phố Hồ Chí Minh [Researching the process of starting a business decision of young Vietnamese entrepreneurs - Ho Chi Minh City]. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 7(201), 1859-1116.
- Le, T. N. D., & Nguyen, L. M. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị kinh doanh [Factors affecting the intention to start a business of students of the Faculty of Business Administration]. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cửu Long*, 16&17(2020), 24-35.
- Li, L., & Wu, D. (2019). Entrepreneurial education and students' entrepreneurial intention: Does team cooperation matter? *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 9(1), 1-13.
- Marchand, J., & Sood, S. (2014). The alchemy of student entrepreneurs: Towards a model of entrepreneurial maturity. *International Journal of Entrepreneurship and Innovation Management*, Forthcoming, 18(1), 75-92.
- McClelland, D. C. (1961). *The achieving society*. Princeton, NJ: Van Nostrand.
- Mensah, I. K., Zeng, G., Luo, C., Xiao, Z., & Mengqiu, L. (2021). Exploring the predictors of Chinese college students' entrepreneurial intention. *SAGE Open*, 11(3), Article 21582440211. doi:10.1177/21582440211029941
- Moriano, J. A., Gorgievski, M., Laguna, M., Stephan, U., & Zarafshani, K. (2012). A cross-cultural approach to understanding entrepreneurial intention. *Journal of Career Development*, 39(2), 162-185.
- Muñoz, P., & Cohen, B. (2018). Sustainable entrepreneurship research: Taking stock and looking ahead. *Business Strategy and the Environment*, 27(3), 300-322. doi:10.1002/bse.2000
- Nguyen, H. T., & Nguyen, P. T. K. (2016). Những nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh [Factors affecting the intention to start a business of students at Tra Vinh University]. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, 23, 1-9.
- Nielsen, S. L., & Gartner, B. (2017). Am I a student and/or entrepreneur? Multiple identities in student entrepreneurship. *Education + Training*, 59(2), 135-154. doi:10.1108/ET-09-2014-0122
- Phan, T. A., & Tran, H. Q. (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ [Analysis of factors affecting the intention to start a business of students at Can Tho University of Technology and Technology]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 48(2017), 96-103.
- Phan, V. Q., & Trac, H. A. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận [Factors affecting the intention to start a

- business of students at Phan Thiet University, Binh Thuan Province*]. Truy cập ngày 10/10/2022 tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-y-dinh-khoi-nghiep-cua-sinh-vien--tai-truong-dai-hoc-phan-thiet-tinh-binh-thuan-67969.htm>
- Rao, D. (2014). *Should Universities become entrepreneurial campuses?* Truy cập ngày 10/10/2022 tại <https://www.forbes.com/sites/dileeprao/2013/11/18/should-universities-become-entrepreneurial-campuses/?sh=660b2c935bd3>
- Saeed, S., Yousafzai, S. Y., Yani-De-Soriano, M., & Mufatto, M. (2015). The role of perceived university support in the formation of students' entrepreneurial intention. *Journal of Small Business Management*, 53(4), 1127-1145. doi:10.1111/jsbm. 12090
- Schwarz, E. J., Wdowiak, M. A., Almer-Jarz, D. A., & Breitenecker, R. J. (2009). The effects of attitudes and perceived environment conditions on students' entrepreneurial intent: An Austrian perspective. *Education + Training*, 51(4), 272-291. doi:10.1108/00400910910964566
- Simonton, D. K. (2000). Creativity: Cognitive, personal, developmental, and social aspects. *American Psychologist*, 55(1), 151-158. doi:10.1037/0003-066X.55.1.151
- Siu, W.-s., & Lo, E. S.-c. (2013). Cultural contingency in the cognitive model of entrepreneurial intention. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 37(2), 147-173.
- Su, Y., Zhu, Z., Chen, J., Jin, Y., Wang, T., Lin, C. L., & Danying, X. (2021). Factors influencing entrepreneurial intention of university students in China: Integrating the perceived university support and theory of planned behavior. *Sustainability (Switzerland)*, 13(8), Article 4519. doi:10.3390/su13084519
- Thompson, E. K. (2009). Individual entrepreneurial intent: Construct clarification and development of an internationally reliable metric. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 669-694. doi:10.1111/j.1540-6520.2009.00321.x
- Tiwari, P., Bhat, A. K., & Tikoria, J. (2017). The role of emotional intelligence and self-efcacy on social entrepreneurial attitudes and social entrepreneurial intentions. *Journal of Social Entrepreneurship*, 8(2), 165-185. doi:10.1080/19420676.2017.1371628
- Vamvaka, V., Stoforos, C., Palaskas, T., & Botsaris, C. (2020). Attitude toward entrepreneurship, perceived behavioral control, and entrepreneurial intention: Dimensionality, structural relationships, and gender differences. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 9(1), 1-26. doi:10.1186/s13731-020-0112-0

